



yú lín
鱼鳞

noun · fish scales

Example Sentences

yú lín shǎn shǎn fā guāng
鱼鳞闪闪发光。

The fish scales are sparkling.

mā ma zài qīng lǐ yú lín zhǔn bèi zuò wǎn fàn
妈妈在清理鱼鳞，准备做晚饭。

Mom is cleaning the fish scales, preparing to cook dinner.

yú lín kě yǐ yòng lái zhì zuò féi liào huò gōng yì pǐn
鱼鳞可以用来制作肥料或工艺品。

Fish scales can be used to make fertilizer or handicrafts.

Trace each character, then write the word on your own.

鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼	鱼
鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞
鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞	鳞